

QUI ĐỊNH TRONG GIỜ HỌC

1. CÓ MẶT TRONG LỚP TRƯỚC ÍT NHẤT 3 PHÚT
2. CHUẨN BỊ ĐẦY ĐỦ DỤNG CỤ CẦN THIẾT
3. LUÔN MỞ CAMERA TRONG SUỐT TIẾT HỌC

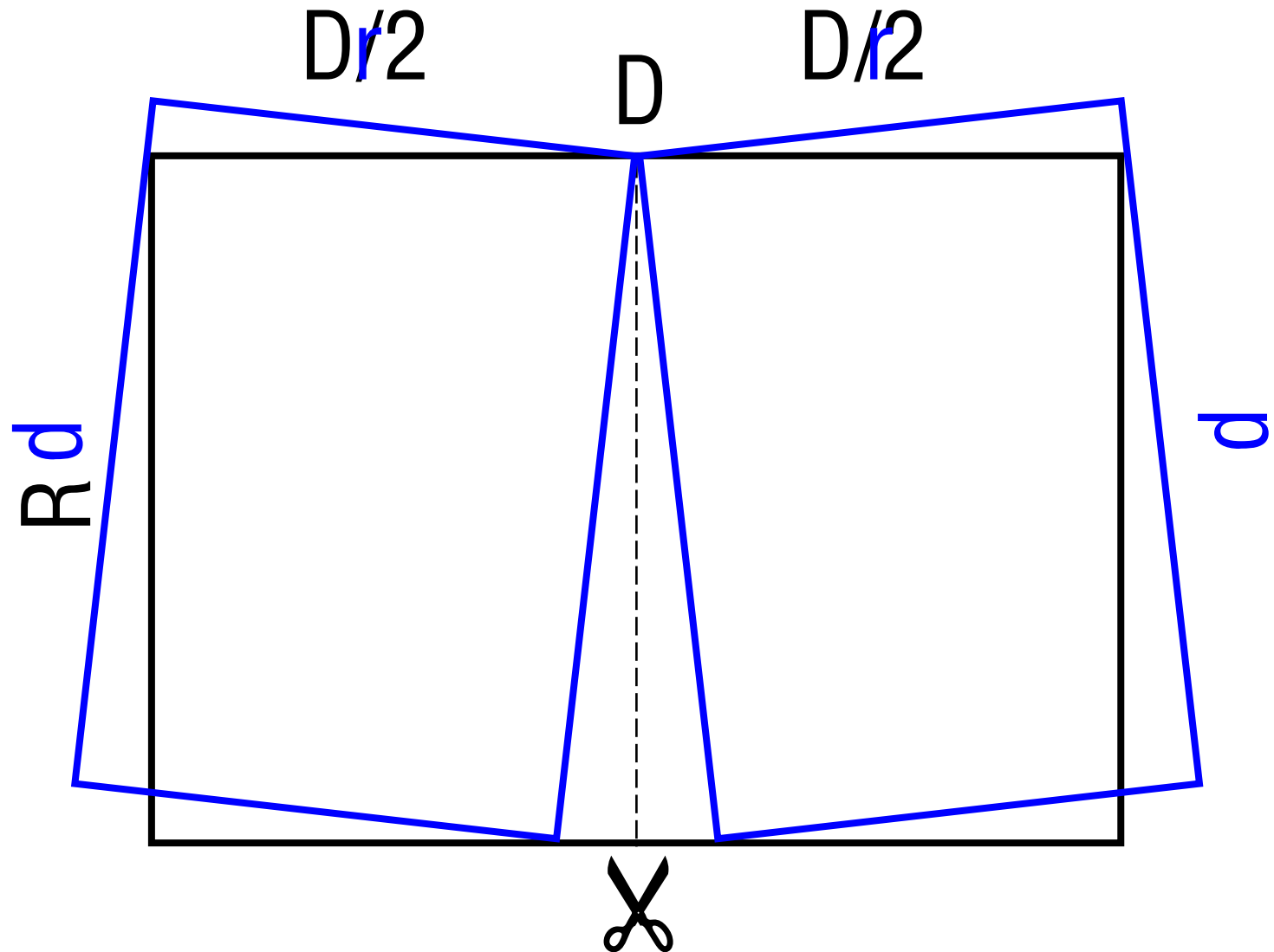
Phần I: Vẽ Kỹ Thuật

Chương I: Vẽ kỹ thuật cơ sở

Tiết 1 — Bài 1:

Tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ thuật

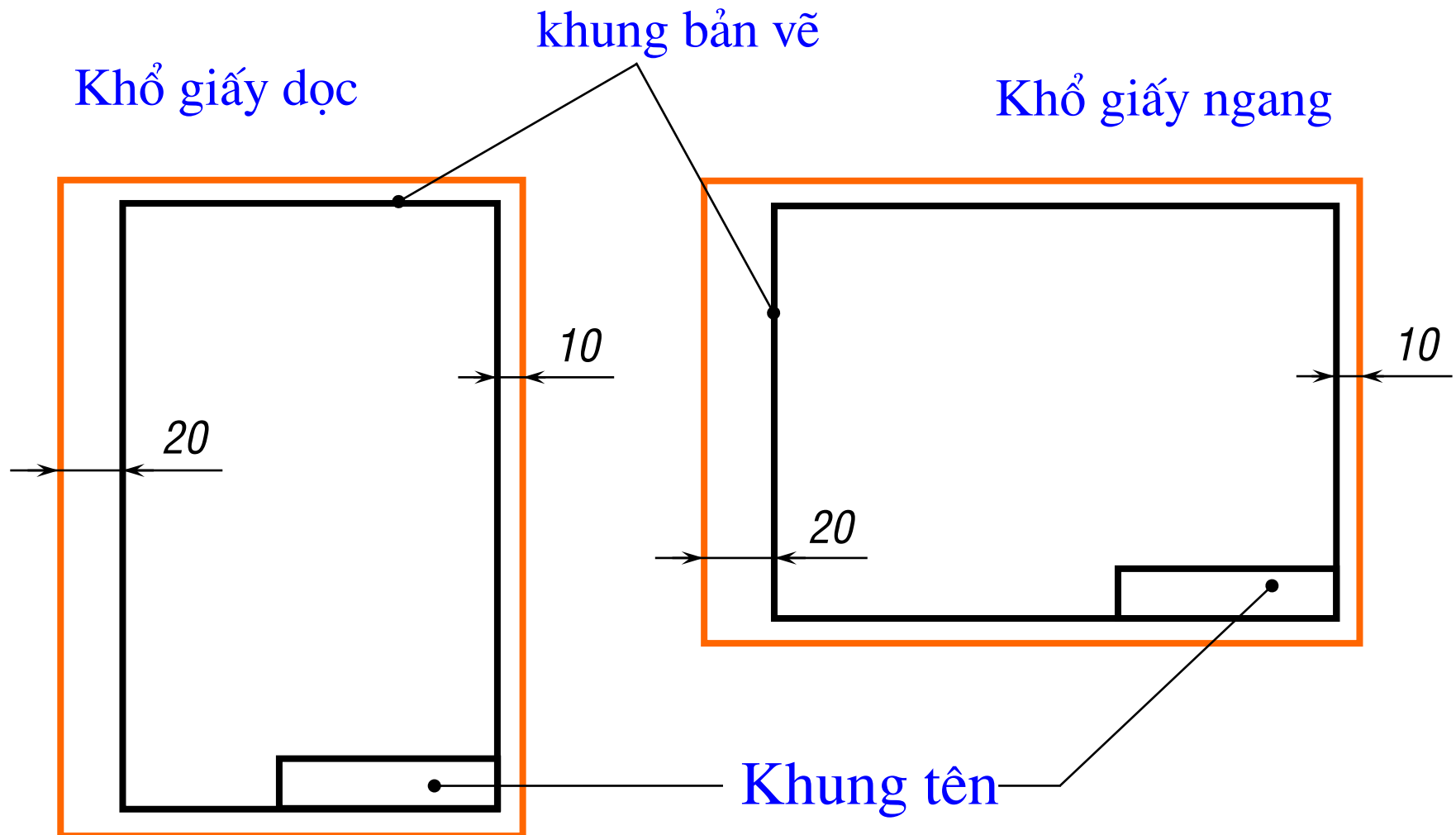
I. Khổ giấy:



Các khổ giấy chính:

Kí hiệu	A0	A1	A2	A3	A4
Kích thước (mm)	1189 x 841	841 x 594	594 x 420	420 x 297	297 x 210

Cách vẽ khung tên, khung bản vẽ:

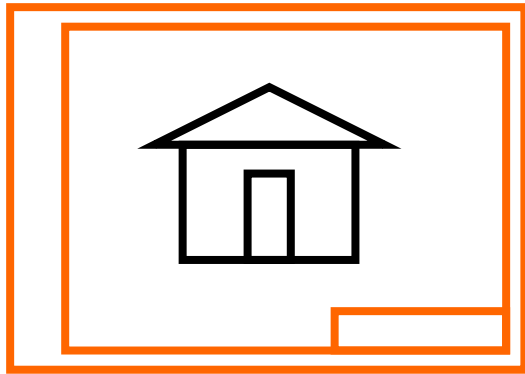


Khung tên và kích thước của khung tên:

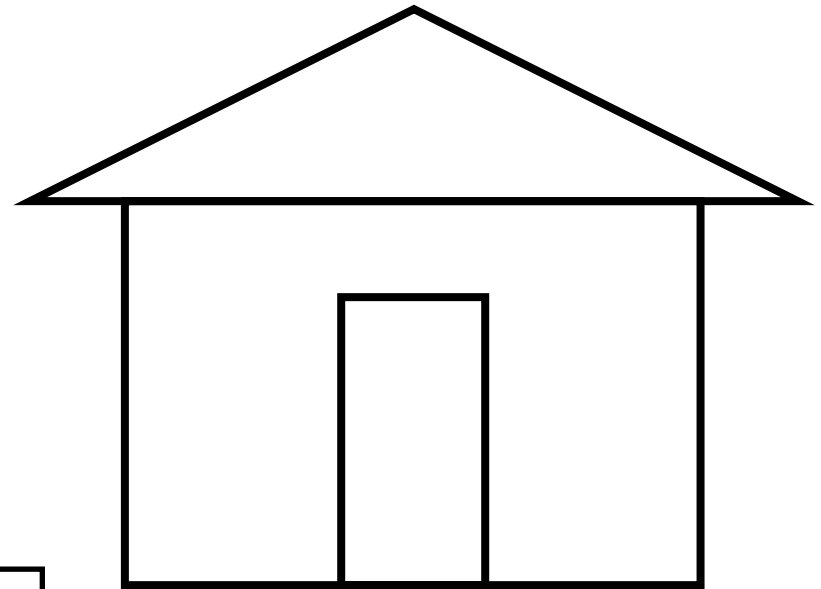
140						
			30	20	20	
16	Tên chi tiết			Vật liệu	Tỉ lệ	Bài số
8	Người vẽ		Ngày vẽ	Tên trường,lớp		
8	Kiểm tra		Ngày k.tra			
	20	30	20			

II. Tỷ lệ:

Là tỉ số giữa kích thước đo được trên hình biểu diễn của vật thể và kích thước thực tương ứng trên vật thể đó.



Bản vẽ

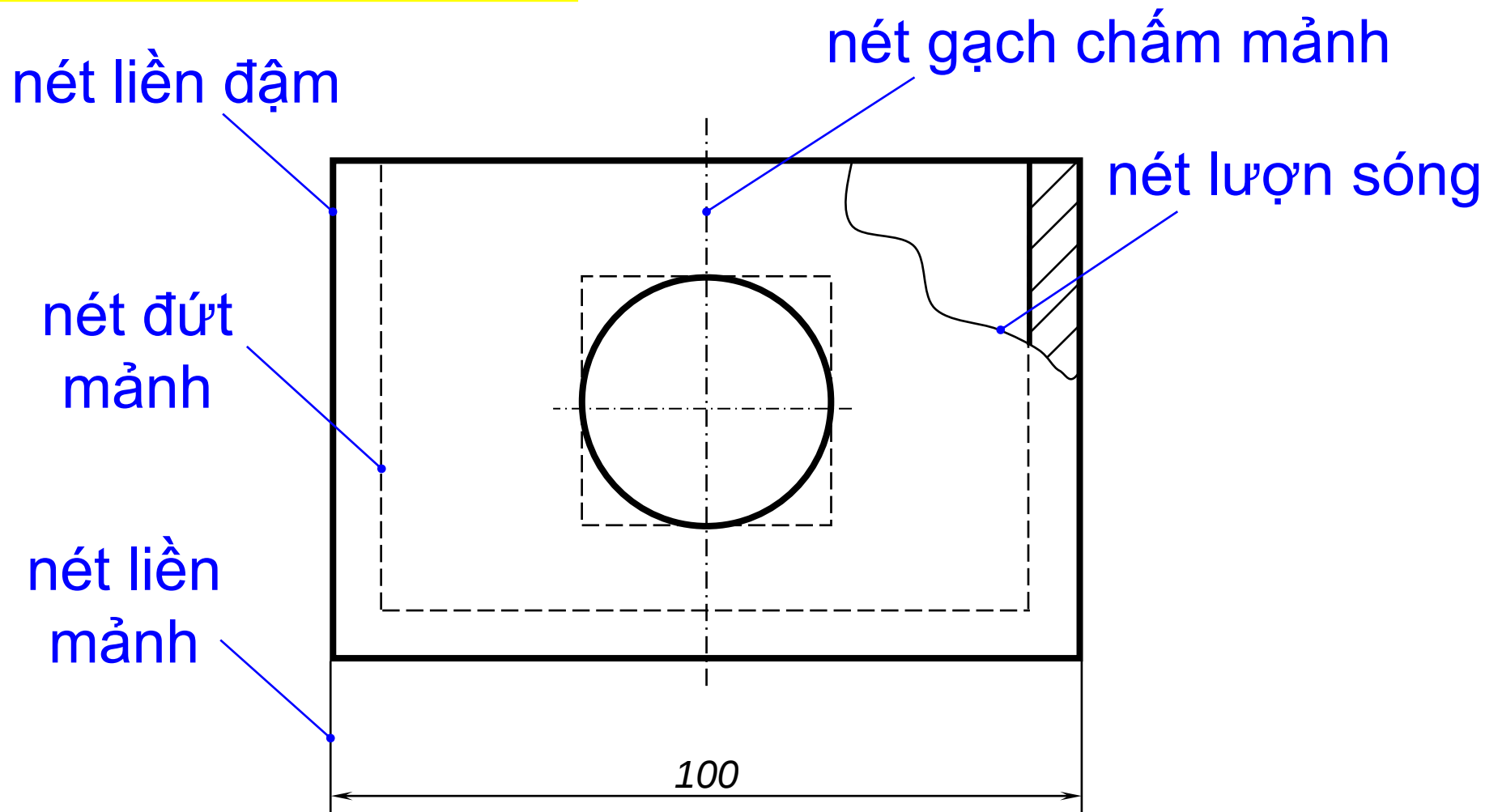


Vật thật

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Kt Hình}}{\text{Kt Vật}}$$

III. Nét vẽ:

1. Các loại nét vẽ:



2. Chiều rộng của nét vẽ:

Chiều rộng nét liền đậm: 0,5mm

Chiều rộng nét liền mảnh: 0,25mm

IV. Chữ viết:

- Khổ chữ xác định bằng chiều cao của chữ hoa (mm)
- Chiều rộng nét chữ bằng $1/10$ khổ chữ.

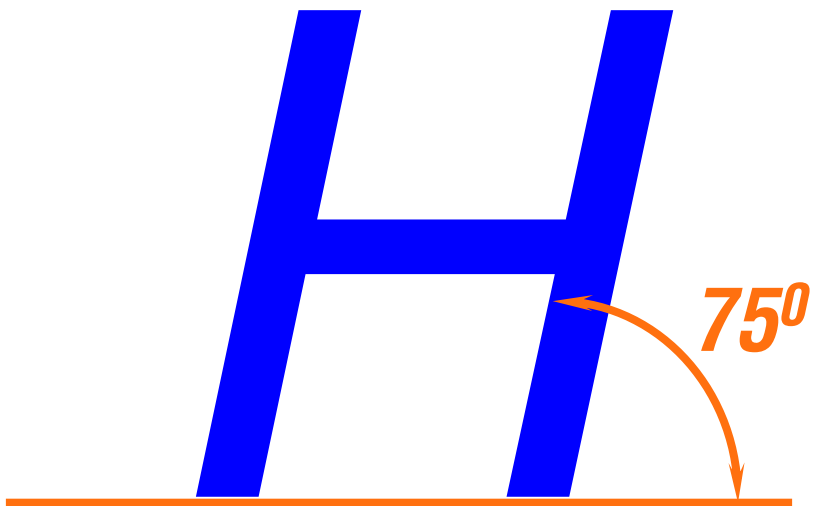
Có 2 loại kiểu chữ:

- + Chữ đứng
- + Chữ nghiêng

Kiểu chữ đứng:



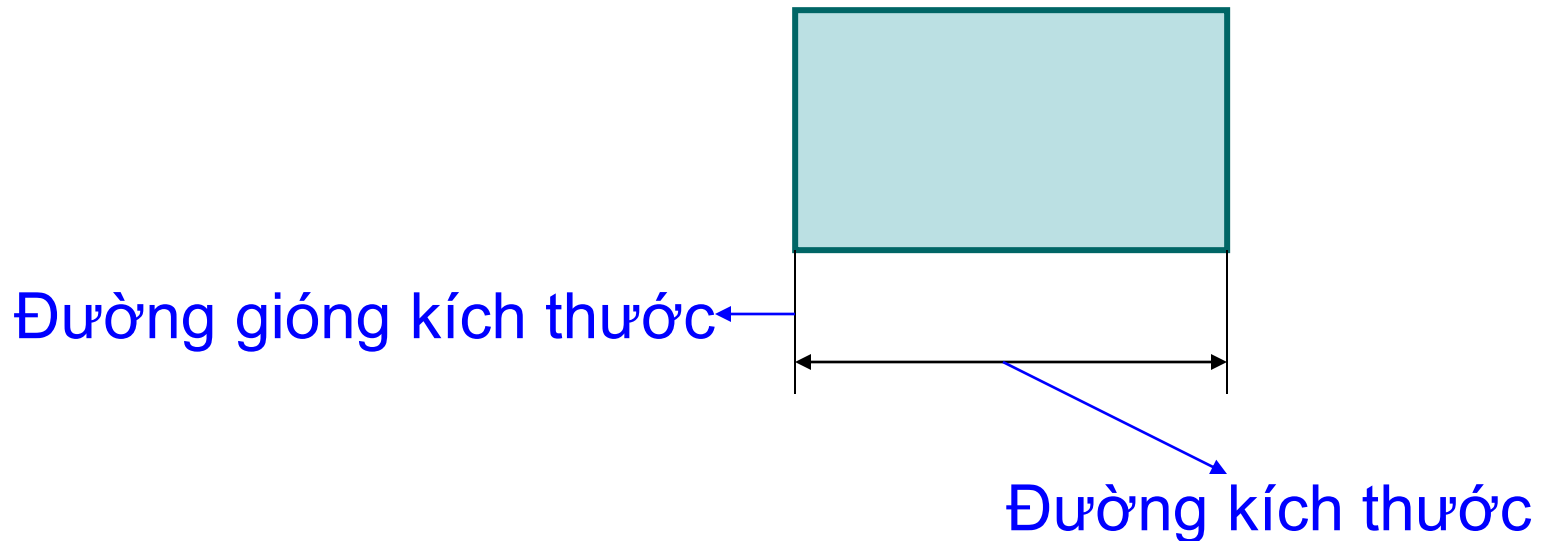
Kiểu chữ nghiêng:



V. Ghi kích thước:

1. Đường kích thước:

Được vẽ bằng nét liền mảnh, song song với phần tử được ghi kích thước, 2 đầu mút có mũi tên.



2. Đường giống kích thước:

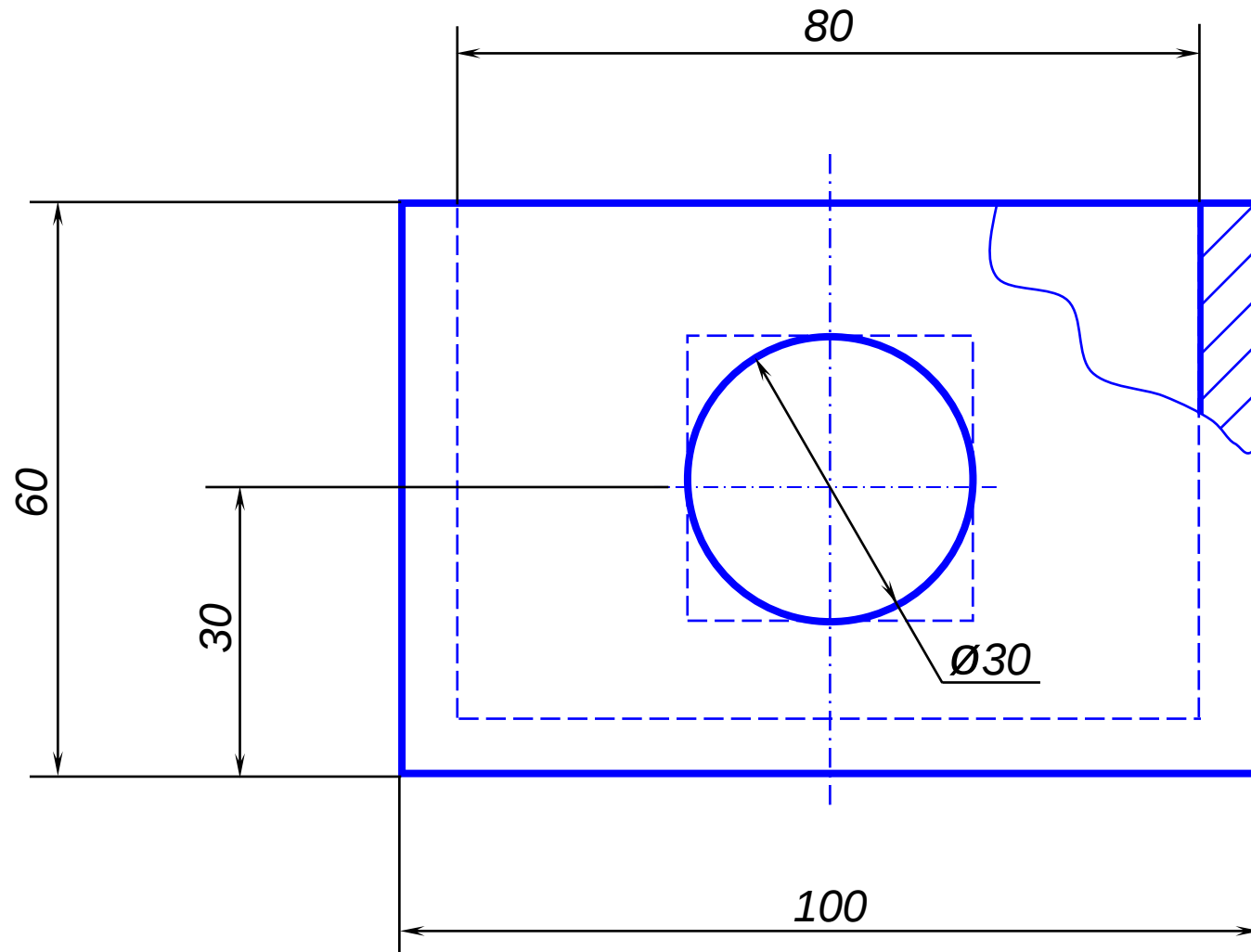
Được vẽ bằng nét liền mảnh, vuông góc và vượt quá đường kích thước 2 – 4mm.

3.Chữ số kích thước:

Trên bản vẽ ghi kích thước thực của vật thể, không phụ thuộc vào tỉ lệ bản vẽ, thường được ghi trên đường kích thước.

- Các kí hiệu: + Đường kính: $\varnothing 30$
+ Bán kính : R 15

Cách ghi chữ số kích thước:



Củng cố:

Tại sao phải quy định các tiêu chuẩn bản vẽ kĩ thuật?

Về nhà:

Tập kẻ chữ tên trường lớp theo kiểu chữ đứng.